

Biểu mẫu 09

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 8

TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiểu học Địa bàn: Con em nhân dân P7, Q8	Đã học xong lớp 6, đủ điều kiện lên lớp 7 (Xếp loại hai mặt giáo dục ở lớp 6 từ trung bình trở lên)	Đã học xong lớp 7, đủ điều kiện lên lớp 8 (Xếp loại hai mặt giáo dục ở lớp 7 từ trung bình trở lên)	Đã học xong lớp 8, đủ điều kiện lên lớp 9 (Xếp loại hai mặt giáo dục ở lớp 8 từ trung bình trở lên)
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo khung PPCT của Bộ GD&ĐT 2022-2023 (35 tuần/ năm học)	Theo khung PPCT của Bộ GD&ĐT 2022-2023 (35 tuần/ năm học)	Theo khung PPCT của Bộ GD&ĐT 2022-2023 (35 tuần/ năm học)	Theo khung PPCT của Bộ GD&ĐT 2022-2023 (35 tuần/ năm học)
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình – nhà trường và xã hội - Tạo điều kiện cho HS đến trường. - Có thái độ học tập đúng đắn, cầu tiến, chăm chỉ. - Thực hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Tổ chức sinh hoạt tập thể, hoạt động ngoài giờ lên lớp, thể dục thể thao, tham gia các phong trào thi đua theo chủ điểm, tổ chức các hội thi: tổ chức cho học sinh tham gia các câu lạc bộ, dự thi các hội thi cấp quận, tổ chức cho học sinh đi tham quan. - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	*100 % học sinh rèn luyện sức khỏe tốt.			
		Lên lớp thẳng		98.91%	
		Thi lại		1.09%	
		Lên lớp sau thi lại		00	
		Lưu ban		00	
		Bỏ học		0%	
Xếp loại học lực					

		+ <i>Giỏi, tốt</i>	26.82%		
		+ <i>Khá</i>	43.93%		
		+ <i>Trung bình</i>	2.66%		
		+ <i>Yếu</i>	1.09%		
		+ <i>Kém</i>			
		Xếp loại hạnh kiểm			
		+ <i>Tốt</i>	70.5%		
		+ <i>Khá</i>	6.91%		
		+ <i>Trung bình</i>	0.6%		
		+ <i>Yếu</i>			
		Công nhận TNTHCS	100%		
		Tỉ lệ học sinh vào lớp 10 công lập	%		
		Tỉ lệ học sinh tiếp tục học sau lớp 9	%		
		Tỉ lệ học sinh có điểm thi tuyển sinh10 > 5đ	%		
		+ <i>Văn</i>	%		
		+ <i>Toán</i>	%		
		+ <i>Anh</i>	%		
		Tỉ lệ HS lớp 8 đăng ký học nghề/tỉ lệ đậu	%		
		Hiệu suất đào tạo	%		
		VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp 7 100%	Lên lớp 8 100%



Quận 8, ngày 01 tháng 06 năm 2023

Lê Thị Thắm

Biểu mẫu 10

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp): **PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 8**

Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	581 (70.5%)	253 (95.47%)	175 (89.74%)	153 (84.07%)	181 (99.45%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	57 (6.91%)	12 (4.53%)	17 (8.72%)	28 (15.38%)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0.6%)		3 (1.54%)	1 (0.55%)	1 (0.55%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi, tốt (tỷ lệ so với tổng số)	221 (26.82%)	72 (27.17%)	55 (28.21%)	48 (26.37%)	46 (25.27%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	362 (43.93%)	113 (42.64%)	75 (38.46%)	79 (43.41%)	95 (52.2%)
3	Trung bình, đạt (tỷ lệ so với tổng số)	232 (2.66%)	78 (29.43%)	60 (30.77%)	53 (29.12%)	41 (22.53%)
4	Yếu, chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 (1.09%)	2 (0.75)	5 (2.56%)	2 (1.1%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	815 (98.91%)	260 (97.44%)	193 (99.25%)	180 (98.9%)	182 (100%)
a	Học sinh giỏi, xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	130 (15.77%)	15 (5.66%)	21 (10.76%)	48 (26.37%)	46 (25.27%)
b	Học sinh tiên tiến, giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	264 (22.45%)	57 (21.5%)	34 (17.43%)	78 (42.85%)	95 (52.19%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	9 (1.09%)	5 (2.56%)	2 (0.75%)	2 (1.1%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	13/31 (1.57%)	2/10 (0.75%)	4/6 (2.05%)	3/12 (1.64%)	4/3 (2.19%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0



6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	182				182
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	182				182
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	46(25,27%)				46(25,27%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	95 (52,2%)				95 (52,2%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	41(22,53%)				41(22,53%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	418/404	133/132	97/98	87/95	101/81
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	11	2	3	5	1

Quận 8, ngày 01 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG
TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHÚ LỢI

Lê Thị Thắm

Biểu mẫu 11

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp): PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 8

Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	1.4 m ² /học sinh/phòng
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	45	1.4 m ² /học sinh/phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	16	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	5	
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/1 phòng	1.4 m ² /học sinh/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	40/lớp	1.36 m ² /học sinh/phòng
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	16.400 (m ²)	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3475 (m ²)	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56 (m ²)	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	84 (m ²)	2.1 m ² /học sinh/phòng
3	Diện tích thư viện (m ²)	224 (m ²)	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	448 (m ²)	



5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	56 (m ²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3	3 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	3 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	3	3 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	3	3 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	3	3 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	3	3 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	1
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	90	01 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	5	01 thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	9	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0



	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	2 phòng (84 m ²)/ph	84	2 m ²
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		4		104/104(m ²)
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0				0

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Quận 8, ngày 01 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Thắm

Biểu mẫu 12

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp): PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 8

Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38	0	6	30	2		0			0	15	19		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	32	0	4	28	0	0	0	22	10	0	13	19		
1	Toán	7		1	6				6	1		3	4		
2	Lý	2			2				1	1		1	1		
3	Văn	6		2	4				4	2		3	2		
4	Anh văn	3			3				2	1		1	2		
5	Sinh	1			1					1		1			
6	Sử	2			2				2			1	1		
7	Địa	1			1					1		1			
8	GDCD	1			1					1		1			
9	Thể dục	2			2				2			1	1		
10	Mỹ Thuật														
11	Tin học	2			2				1	1			2		
12	Hóa	3		1	2				3				3		
13	Âm nhạc	1			1				1			1			
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0	0	1	1	0	0	2		



1	Hiệu trưởng	1		1						1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1		1					1				1		
III	Nhân viên	4	0	0	1	2	1	0	0	0	0	2	1		
1	Nhân viên văn thư	1				1							1		
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1						1			
5	Nhân viên thư viện	1					1						1		
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1							1			
9	Nhân viên Bảo vệ														



Q8, ngày 01 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Thắm